

**BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC THUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: *4/53* /TCT-CS
V/v triển khai Nghị quyết số
406/NQ-UBTVQH15.

Hà Nội, ngày *29* tháng 10 năm 2021



Kính gửi: Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Ngày 19 tháng 10 năm 2021, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 về một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19 (sau đây gọi là “Nghị quyết”).

Ngày 27/10/2021, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 92/2021/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Nghị quyết.

Ngày 28/10/2021, Bộ Tài chính đã có công văn số 12373/BTC-TCT gửi Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và một số Bộ liên quan về việc triển khai Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15.

Để kịp thời triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết, tiếp theo Công điện số 08/CĐ-TCT ngày 22/10/2021, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

1. Tổng cục Thuế sao gửi toàn văn Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ để các Cục Thuế triển khai thực hiện. Trong quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết, Nghị định cần tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, tổ chức, người dân, đồng thời có trách nhiệm kiểm tra, giám sát về giá bán hàng hóa, dịch vụ (giá chưa có thuế GTGT) từ sau ngày 01/11/2021 của các doanh nghiệp, tổ chức trên địa bàn để đạt mục tiêu người tiêu dùng được thụ hưởng lợi ích từ việc giảm thuế GTGT theo quy định tại khoản 3 Điều 1 và khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết. Trường hợp phát hiện các hiện tượng lợi dụng chính sách của Nhà nước để tăng giá bán của các hàng hóa, dịch vụ được giảm thuế GTGT, cần kịp thời tham mưu biện pháp xử lý với UBND tỉnh, thành phố.

2. Về việc lập hóa đơn đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng giảm thuế GTGT

Tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 92/2021/NĐ-CP quy định trình tự, thủ tục thực hiện giảm thuế GTGT như sau:

“3. Trình tự, thủ tục thực hiện

a) Đối với doanh nghiệp, tổ chức quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, khi lập hoá đơn giá trị gia tăng cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng, tại dòng thuế suất thuế giá trị gia tăng ghi “mức thuế suất theo quy định (5% hoặc 10%) x 70%”; tiền thuế giá trị gia tăng; tổng số tiền người mua phải thanh toán. Căn cứ hóa đơn giá trị gia tăng, doanh nghiệp,

tổ chức sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ kê khai thuế giá trị gia tăng đầu ra, doanh nghiệp, tổ chức sản xuất kinh doanh mua hàng hóa, dịch vụ kê khai khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo số thuế đã giảm ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng.

b) Đối với doanh nghiệp, tổ chức quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, khi lập hoá đơn bán hàng cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng, tại cột “Thành tiền” ghi đầy đủ tiền hàng hóa, dịch vụ trước khi giảm, tại dòng “Cộng tiền hàng hóa, dịch vụ” ghi theo ~~lũy~~ **đã giảm** 30% mức tỷ lệ trên doanh thu, đồng thời ghi chú: “**đã giảm... (số tiền) tương ứng 30% mức tỷ lệ để tính thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15**”.

Căn cứ quy định trên, Tổng cục Thuế hướng dẫn ví dụ về lập hóa đơn như sau:

Ví dụ 1:

Công ty A, là doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, cung cấp dịch vụ vận tải cho Công ty B theo hợp đồng ký kết giữa hai bên, giá tính thuế là 20.000.000 đồng. Dịch vụ vận tải áp dụng thuế suất 10% và thuộc đối tượng được giảm 30% mức thuế suất thuế GTGT từ ngày 01/11/2021 đến hết ngày 31/12/2021. Ngày 15/11/2021, Công ty A cung cấp dịch vụ vận tải cho Công ty B thì khi lập hoá đơn GTGT giao cho Công ty B, Công ty A ghi như sau:

Tại cột “Hàng hóa, dịch vụ” ghi: “Dịch vụ vận tải”

Giá bán ghi: 20.000.000 đồng

Thuế suất thuế GTGT ghi: “10% x 70%”

Tiền thuế GTGT ghi: “1.400.000 đồng”

Tổng giá thanh toán: “21.400.000 đồng”.

Căn cứ hóa đơn GTGT, Công ty A kê khai thuế GTGT đầu ra, Công ty B kê khai khấu trừ thuế GTGT theo số thuế đã giảm ghi trên hóa đơn là 1.400.000đ.

Ví dụ 2:

Tổ chức X, là đơn vị tính thuế GTGT theo phương pháp tỷ lệ % trên doanh thu, cung cấp dịch vụ lưu trú cho khách hàng Y trong 02 ngày của tháng 11/2021 với giá phòng niêm yết là 1.500.000 đồng/ngày. Theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2021 của Bộ Tài chính, dịch vụ lưu trú áp dụng mức tỷ lệ % để tính thuế GTGT trên doanh thu là 5%. Trong thời gian được giảm thuế GTGT theo Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tổ chức X tính số thuế GTGT được giảm và lập hoá đơn bán hàng giao cho khách hàng Y như sau:

Tại cột “Hàng hóa, dịch vụ” ghi: “Dịch vụ lưu trú”

Tại cột “Thành tiền” ghi: “3.000.000 đồng” (1.500.000 đồng x 2)

Tính số thuế GTGT được giảm: $3.000.000 \times 5\% \times 30\% = 45.000$ đồng

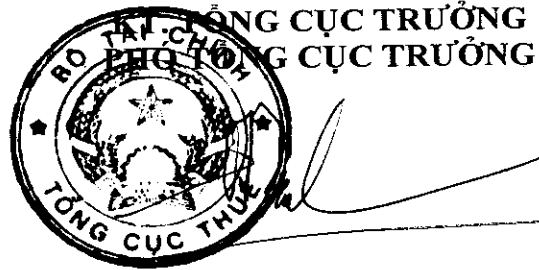
Tại dòng “Cộng tiền hàng hóa, dịch vụ” (là số tiền người mua phải thanh toán cho người bán) ghi theo số đã giảm 30% mức tỷ lệ % trên doanh thu là “2.955.000 đồng”, đồng thời ghi chú: “đã giảm 45.000 đồng, tương ứng 30% mức tỷ lệ % trên doanh thu theo NQ số 406/NQ-UBTVQH15”.

Tổng cục Thuế yêu cầu các Cục Thuế quán triệt và tổ chức thực hiện nghiêm túc các nội dung nêu trên. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, đề nghị các Cục Thuế báo cáo về Tổng cục để xử lý kịp thời. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Lãnh đạo Tổng cục Thuế;
- Các Vụ/đơn vị thuộc TCT;
- Lưu VT, CS (3). *AV*

63



Vũ Xuân Bách

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 92/2021/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2021

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 03 tháng 6 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập cá nhân ngày 21 tháng 11 năm 2007; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân ngày 22 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt ngày 14 tháng 11 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 03 tháng 6 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 19 tháng 6 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19 (sau đây gọi là Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15).

Điều 1. Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp

1. Đối tượng áp dụng

Việc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Điều này áp dụng đối với người nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế (sau đây gọi chung là doanh nghiệp) theo quy định tại Điều 1 Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15, bao gồm:

- a) Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam.
- b) Tổ chức được thành lập theo Luật Hợp tác xã.
- c) Đơn vị sự nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam.
- d) Tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam có hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập.

2. Giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 đối với trường hợp doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều này, có doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2021 không quá 200 tỷ đồng và doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2021 giảm so với doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2019.

Không áp dụng tiêu chí doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2021 giảm so với doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2019 đối với trường hợp doanh nghiệp mới thành lập, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách trong kỳ tính thuế năm 2020 và năm 2021.

a) Kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định theo năm dương lịch, trường hợp doanh nghiệp áp dụng năm tài chính khác với năm dương lịch thì kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp xác định theo năm tài chính áp dụng quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành.

b) Doanh thu trong kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ và từ hoạt động kinh doanh dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh, kể cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà doanh nghiệp được hưởng theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành, không bao gồm các khoản giảm trừ doanh thu, doanh thu từ hoạt động tài chính và thu nhập khác.

- Trường hợp doanh nghiệp mới thành lập, doanh nghiệp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản trong kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp hoạt động không đủ 12 tháng thì doanh thu của kỳ tính thuế đó được xác định bằng doanh thu thực

tế trong kỳ tính thuế chia (:) cho số tháng doanh nghiệp thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ tính thuế nhân (x) với 12 tháng. Trường hợp doanh nghiệp mới thành lập, doanh nghiệp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản trong tháng thì thời gian hoạt động được tính đủ tháng.

Trường hợp kỳ tính thuế năm đầu tiên đối với doanh nghiệp mới thành lập là năm 2020 hoặc kỳ tính thuế năm cuối cùng đối với doanh nghiệp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức sở hữu, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản là năm 2022 mà có thời gian ngắn hơn 03 tháng và doanh nghiệp được cộng vào kỳ tính thuế năm 2021 để hình thành một kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp thì việc xác định doanh thu và số thuế được giảm chỉ áp dụng đối với 12 tháng của kỳ tính thuế năm 2021.

- Trường hợp doanh nghiệp có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh thì doanh thu trong kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm doanh thu của đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh thể hiện trên báo cáo tài chính tổng hợp năm.

3. Cách xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm

Số thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm của kỳ tính thuế năm 2021 được tính trên toàn bộ thu nhập của doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản thu nhập quy định tại khoản 3 Điều 18 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Số thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm quy định tại Nghị định này được tính trên số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tính thuế năm 2021, sau khi đã trừ đi số thuế thu nhập doanh nghiệp mà doanh nghiệp đang được hưởng ưu đãi theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành.

4. Kê khai giảm thuế

a) Căn cứ doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2019 và dự kiến doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2021, doanh nghiệp tự xác định số thuế được giảm khi tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng quý. Doanh nghiệp xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức được giảm để kê khai theo mẫu tờ khai ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ và trên Phụ lục thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Khi thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021, việc xử lý số thuế nộp thiếu hoặc nộp thừa của số thuế tạm nộp các quý so với số thuế phải nộp theo quyết toán năm thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

c) Qua thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền phát hiện doanh nghiệp không thuộc đối tượng được giảm thuế theo quy định của Nghị định này hoặc số thuế phải nộp của kỳ tính thuế năm 2021 lớn hơn số thuế doanh nghiệp đã kê khai thì doanh nghiệp phải nộp đủ số tiền thuế thiếu so với số phải nộp sau khi đã được giảm theo quy định tại Nghị định này (nếu có), bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế tính trên số tiền thuế thiếu và tính tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Trường hợp doanh nghiệp khai bổ sung hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ tính thuế năm 2021 hoặc theo quyết định, kết luận, thông báo kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán của cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền làm tăng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thì số thuế tăng thêm được giảm 30% theo quy định của Nghị định này nếu doanh nghiệp vẫn đáp ứng điều kiện được giảm thuế quy định tại khoản 2 Điều này.

Trường hợp doanh nghiệp khai bổ sung hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ tính thuế năm 2021 hoặc theo quyết định, kết luận, thông báo kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán của cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền làm giảm số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thì điều chỉnh giảm số thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm theo quy định của Nghị định này và xử lý số tiền thuế nộp thừa (nếu có) theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Điều 2. Miễn thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh

1. Đối tượng áp dụng

Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh là cá nhân cư trú hoạt động trong mọi ngành nghề, hình thức khai thuế, nộp thuế, có hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa bàn huyện, thị xã, quận, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là địa bàn cấp huyện) chịu tác động của dịch Covid-19 trong năm 2021.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương căn cứ Thông báo trong năm 2021 của cơ quan có thẩm quyền tại địa phương liên quan đến dịch Covid-19, trong đó có nội dung dừng hoặc ngừng hoặc tạm ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh đối với một hoặc nhiều hộ kinh doanh,

cá nhân kinh doanh trên địa bàn (bao gồm cả việc phong tỏa, cách ly xã hội một hoặc nhiều khu vực trên địa bàn) để ban hành Danh sách các địa bàn cấp huyện chịu tác động của dịch Covid-19 quy định tại khoản này.

2. Miễn thuế phải nộp

a) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh quy định tại khoản 1 Điều này được miễn số thuế thu nhập cá nhân, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế tài nguyên, thuế bảo vệ môi trường phải nộp phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các tháng trong quý III và quý IV năm 2021.

Không áp dụng việc miễn thuế quy định tại khoản này đối với các khoản thu nhập, doanh thu từ cung cấp sản phẩm và dịch vụ phần mềm; sản phẩm và dịch vụ nội dung thông tin số về giải trí, trò chơi điện tử, phim số, ảnh số, nhạc số; quảng cáo số.

b) Các trường hợp đã nộp số thuế phát sinh phải nộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các tháng trong quý III và quý IV năm 2021 thì sẽ được cơ quan thuế xử lý bù trừ số tiền thuế nộp thừa với các khoản nợ hoặc khoản phát sinh của các kỳ tiếp theo và xử lý hoàn nộp thừa (nếu có) theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

3. Căn cứ xác định số thuế được miễn

a) Đối với trường hợp cơ quan thuế phải ra Thông báo nộp tiền: cơ quan thuế căn cứ số thuế phải nộp của các tháng trong quý III, quý IV năm 2021 trên Thông báo nộp tiền để xác định số thuế được miễn của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

b) Đối với trường hợp cơ quan thuế không phải ra Thông báo nộp tiền: người nộp thuế (bao gồm cả tổ chức, cá nhân khấu trừ, khai thay, nộp thay cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh; hộ kinh doanh sử dụng hóa đơn quyền/lẻ) căn cứ số thuế phải nộp theo Tờ khai thuế để xác định số thuế được miễn của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các tháng trong quý III, quý IV năm 2021. Trường hợp thuộc diện khai thuế theo kỳ thanh toán hoặc khai thuế theo năm (cho thuê tài sản, xây dựng nhà tư nhân, khai từng lần phát sinh khác) thì số thuế được miễn là số thuế phải nộp tương ứng với doanh thu thực tế phát sinh của các tháng trong quý III, quý IV năm 2021. Trường hợp trên hợp đồng cung cấp hàng hóa, dịch vụ của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không xác định được doanh thu thực tế phát sinh của các tháng trong quý III, quý IV năm 2021 thì xác định theo doanh thu bình quân tháng theo giá trị hợp đồng.

Trường hợp hợp đồng cung cấp hàng hóa, dịch vụ của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh ký trong tháng thì thời gian của hợp đồng được tính đủ tháng.

4. Trình tự, thủ tục thực hiện

a) Đối với trường hợp cơ quan thuế phải ra Thông báo nộp tiền

- Cơ quan thuế lập danh sách hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc diện quản lý tại địa bàn để xác định đối tượng được miễn thuế theo Mẫu số 01-1/DS-MTHK Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

- Cơ quan thuế căn cứ số thuế phải nộp của từng hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo Thông báo nộp tiền trên cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế để xác định số thuế được miễn.

- Chi cục trưởng Chi cục thuế/Chi cục thuế khu vực ban hành 01 Quyết định miễn thuế kèm theo danh sách toàn bộ các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được miễn thuế theo Mẫu số 01/MTHK Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. Sau thời điểm cơ quan thuế ra quyết định miễn thuế theo Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 cho toàn bộ các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hoạt động sản xuất kinh doanh tại địa bàn, nếu có phát sinh hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mới thì cuối tháng cơ quan thuế lập danh sách để ra Quyết định miễn thuế cho các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh mới ra kinh doanh được miễn thuế theo Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15.

- Cơ quan thuế ban hành Thông báo miễn thuế theo Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 sau khi ban hành Quyết định miễn thuế gửi đến từng hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo Mẫu số 01/TBSMT-CNKD Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Đối với trường hợp cơ quan thuế không phải ra Thông báo nộp tiền

Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh; tổ chức, cá nhân khấu trừ, khai thay, nộp thay cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh; hộ kinh doanh sử dụng hóa đơn quyền/lẻ tự xác định số thuế phải nộp sau khi miễn thuế để khai trên Tờ khai thuế, đồng thời lập bản xác định số thuế được miễn theo Mẫu số 01-1/PL-CNKD Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này để nộp kèm theo Tờ khai thuế.

Điều 3. Giảm thuế giá trị gia tăng

1. Giảm thuế giá trị gia tăng kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021 đối với hàng hóa, dịch vụ, bao gồm:

a) Dịch vụ vận tải (vận tải đường sắt, vận tải đường thủy, vận tải hàng không, vận tải đường bộ khác); dịch vụ lưu trú; dịch vụ ăn uống; dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch.

b) Sản phẩm và dịch vụ xuất bản; dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc; tác phẩm nghệ thuật và dịch vụ sáng tác, nghệ thuật, giải trí; dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác; dịch vụ thể thao, vui chơi và giải trí.

c) Chi tiết hàng hóa, dịch vụ được giảm thuế quy định tại điểm a và điểm b khoản này thực hiện theo Phụ lục I Danh mục hàng hóa, dịch vụ được giảm mức thuế giá trị gia tăng ban hành kèm theo Nghị định này, trong đó hàng hóa, dịch vụ quy định tại điểm b khoản này không bao gồm phần mềm xuất bản và các hàng hóa, dịch vụ sản xuất kinh doanh theo hình thức trực tuyến.

d) Trường hợp hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản này thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng thì thực hiện theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng.

2. Mức giảm thuế giá trị gia tăng

a) Doanh nghiệp, tổ chức tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ được giảm 30% mức thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Doanh nghiệp, tổ chức tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tỷ lệ % trên doanh thu được giảm 30% mức tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện

a) Đối với doanh nghiệp, tổ chức quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, khi lập hóa đơn giá trị gia tăng cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng, tại dòng thuế suất thuế giá trị gia tăng ghi “mức thuế suất theo quy định (5% hoặc 10%) x 70%”; tiền thuế giá trị gia tăng; tổng số tiền người mua phải thanh toán. Căn cứ hóa đơn giá trị gia tăng, doanh nghiệp, tổ chức sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ kê khai thuế giá trị gia tăng đầu ra, doanh nghiệp, tổ chức sản xuất kinh doanh mua hàng hóa, dịch vụ kê khai khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo số thuế đã giảm ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng.

b) Đối với doanh nghiệp, tổ chức quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, khi lập hóa đơn bán hàng cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng, tại cột “Thành tiền” ghi đầy đủ tiền hàng hóa, dịch vụ trước khi giảm, tại dòng “Cộng tiền hàng hóa, dịch vụ” ghi theo số đã giảm 30% mức tỷ lệ trên doanh thu, đồng thời ghi chú: “đã giảm... (số tiền) tương ứng 30% mức tỷ lệ để tính thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15”.

4. Trường hợp doanh nghiệp, tổ chức kinh doanh nhiều hàng hóa, dịch vụ thì khi lập hóa đơn, doanh nghiệp, tổ chức lập hóa đơn riêng cho hàng hóa, dịch vụ được giảm thuế giá trị gia tăng.

5. Trường hợp doanh nghiệp, tổ chức đã lập hóa đơn và đã kê khai theo mức thuế suất hoặc mức tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng chưa được giảm thì người bán và người mua phải lập biên bản hoặc có thỏa thuận bằng văn bản ghi rõ sai sót, đồng thời người bán lập hóa đơn điều chỉnh sai sót và giao hóa đơn điều chỉnh cho người mua. Căn cứ vào hóa đơn điều chỉnh, người bán kê khai điều chỉnh thuế đầu ra, người mua kê khai điều chỉnh thuế đầu vào (nếu có).

6. Trường hợp doanh nghiệp, tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng được giảm thuế giá trị gia tăng đã phát hành hóa đơn đặt in dưới hình thức vé có in sẵn mệnh giá chưa sử dụng hết và có nhu cầu tiếp tục sử dụng thì doanh nghiệp, tổ chức thực hiện đóng dấu theo giá đã giảm 30% mức thuế suất thuế giá trị gia tăng hoặc giá đã giảm 30% mức tỷ lệ % bên cạnh tiêu thức giá in sẵn để tiếp tục sử dụng.

7. Doanh nghiệp, tổ chức quy định tại Điều này thực hiện kê khai các hàng hóa, dịch vụ được giảm thuế giá trị gia tăng theo Phụ lục giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này cùng với Tờ khai thuế giá trị gia tăng.

Điều 4. Miễn tiền chậm nộp

1. Miễn tiền chậm nộp phát sinh trong năm 2020 và năm 2021 của các khoản nợ tiền thuế, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với người nộp thuế là doanh nghiệp, tổ chức (bao gồm cả đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh) phát sinh lỗi trong kỳ tính thuế năm 2020.

2. Xác định số tiền chậm nộp được miễn

Cơ quan thuế quản lý trực tiếp, cơ quan thuế quản lý khoản thuế, thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất căn cứ dữ liệu quản lý thuế, xác định số tiền chậm nộp phát sinh trong năm 2020, năm 2021 của người nộp thuế để ban hành quyết định miễn tiền chậm nộp.

3. Thẩm quyền miễn tiền chậm nộp

Thủ trưởng cơ quan thuế quản lý trực tiếp, cơ quan thuế quản lý khoản thuế, thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất quyết định miễn tiền chậm nộp đối với người nộp thuế.

4. Trình tự, thủ tục, hồ sơ xử lý miễn tiền chậm nộp

a) Người nộp thuế lập văn bản đề nghị miễn tiền chậm nộp, trong đó nêu rõ số lỗi phát sinh của kỳ tính thuế năm 2020 theo Mẫu số 01/MTCN Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp, cơ quan thuế quản lý khoản thuế, thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất bằng phương thức điện tử hoặc gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Cơ quan thuế quản lý khoản thuế, thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất có trách nhiệm phối hợp với cơ quan thuế quản lý trực tiếp, để xác định điều kiện lỗ phát sinh trong kỳ tính thuế năm 2020 làm căn cứ xem xét miễn tiền chậm nộp.

Trường hợp người nộp thuế đã được thanh tra, kiểm tra, kiểm toán thì gửi kèm Biên bản hoặc quyết định, kết luận, thông báo kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của người nộp thuế).

Lỗ phát sinh trong kỳ tính thuế năm 2020 được xác định theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận văn bản đề nghị miễn tiền chậm nộp của người nộp thuế, cơ quan thuế ban hành Thông báo không chấp thuận miễn tiền chậm nộp (Mẫu số 02/MTCN Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này) đối với trường hợp không thuộc đối tượng được miễn tiền chậm nộp hoặc Quyết định miễn tiền chậm nộp (Mẫu số 03/MTCN Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này) đối với trường hợp thuộc đối tượng được miễn tiền chậm nộp.

Quyết định miễn tiền chậm nộp được gửi cho người nộp thuế bằng phương thức điện tử và đăng công khai trên trang thông tin điện tử ngành thuế.

c) Trường hợp người nộp thuế đã được miễn tiền chậm nộp nhưng cơ quan có thẩm quyền phát hiện người nộp thuế không thuộc đối tượng được miễn tiền chậm nộp theo quy định của Nghị định này thì cơ quan thuế ban hành quyết định thu hồi quyết định miễn tiền chậm nộp.

5. Trường hợp người nộp thuế thuộc đối tượng được miễn tiền chậm nộp theo khoản 1 Điều này khai bổ sung hồ sơ khai thuế hoặc cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền qua thanh tra, kiểm tra, kiểm toán phát hiện hoặc cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền có quyết định, thông báo làm tăng số tiền thuế, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp thì người nộp thuế không phải nộp số tiền chậm nộp phát sinh trong năm 2020, năm 2021 đối với số tiền thuế, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp tăng thêm nếu đáp ứng điều kiện lỗ phát sinh trong kỳ tính thuế năm 2020.

6. Trường hợp người nộp thuế đã nộp tiền chậm nộp trước thời điểm Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 có hiệu lực thi hành thì không xử lý lại.

Điều 5. Điều khoản thi hành

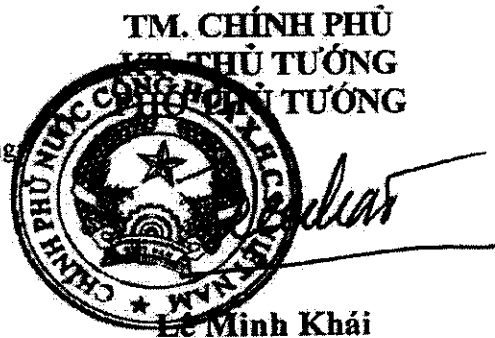
1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 có hiệu lực thi hành.

2. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc giao Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT (2b). 410





Phụ lục I
ĐIỀU HÀNH HÀNG HÓA, DỊCH VỤ
ĐƯỢC GIẢM MỨC THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(Kể theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP
ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ)

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
H							DỊCH VỤ VẬN TẢI	
	49						Dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	
		491					Dịch vụ vận tải đường sắt	
			4911	49110	491100		Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt	
						4911001	Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt phục vụ du lịch	Gồm dịch vụ vận tải hành khách đường sắt phục vụ du lịch như: - Dịch vụ lưu trú của toa ngủ và dịch vụ ăn uống cho hành khách trên tàu như một hoạt động không tách rời của công ty vận tải đường sắt.
						4911009	Dịch vụ vận tải hành khách đường sắt khác	
			4912	49120	491200		Dịch vụ vận tải hàng hóa đường sắt	
						4912001	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng toa đông lạnh	
						4912002	Dịch vụ vận tải bằng toa bồn chở xăng dầu	Gồm dịch vụ vận tải bằng toa bồn chở xăng dầu như dầu thô, khí ga tự nhiên, các sản phẩm khí ga,...
						4912003	Dịch vụ vận tải bằng toa bồn chở khí hóa lỏng và chất lỏng khác	
						4912004	Dịch vụ vận tải công-ten-nơ	
						4912005	Dịch vụ vận tải thư và bưu phẩm, bưu kiện	
						4912006	Dịch vụ vận tải hàng hóa khô, hàng rời	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						4912009	Dịch vụ vận tải hàng hóa khác	Gồm dịch vụ vận tải hàng hóa khác chưa được phân loại ở trên.
		493					Dịch vụ vận tải đường bộ khác	
			4931				Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	
				49311	493110	4931100	Dịch vụ vận tải hành khách bằng hệ thống đường sắt ngầm hoặc đường sắt trên cao	
				49312	493120		Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	
						4931201	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi truyền thống	
						4931202	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi công nghệ.	
						4931203	Dịch vụ cho thuê xe ô tô con có kèm người lái	
				49313	493130	4931300	Dịch vụ vận tải hành khách bằng mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	
				49319	493190	4931900	Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ loại khác trong nội thành, ngoại thành (trừ xe buýt)	Gồm dịch vụ vận tải hành khách bằng xe đạp, xe xích lô và xe thô sơ khác như xe ngựa, xe kéo.
			4932				Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác	
				49321			Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh	
					493211	4932110	Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh	
					493212	4932120	Dịch vụ vận tải hành khách bằng xe khách liên tỉnh	
					493213	4932130	Dịch vụ cho thuê xe khách có kèm người điều khiển	
				49329			Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác chưa được phân vào đâu	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					493291	4932910	Dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác chưa được phân vào đâu	Gồm dịch vụ vận tải hành khách đường bộ khác chưa được phân vào đâu như: dịch vụ của đường sắt leo núi, đường cáp trên không,...
					493292	4932920	Dịch vụ cho thuê xe khách khác chưa được phân vào đâu có kèm người điều khiển	Gồm dịch vụ cho thuê xe khách khác chưa được phân vào đâu có kèm người điều khiển như: dịch vụ cho thuê xe để chở khách đi tham quan, du lịch hoặc các mục đích khác...
			4933				Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ	
				49331			Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng	
					493311		Dịch vụ vận tải hàng hoá bằng ô tô chuyên dụng	
						4933111	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng xe đông lạnh	
						4933112	Dịch vụ vận tải các sản phẩm dầu thô bằng xe xi téc (xe bồn) hoặc xe bán rơ moóc	
						4933113	Dịch vụ vận tải chất lỏng và khí ga bằng xe xi téc (xe bồn) hoặc xe bán rơ moóc	
						4933114	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng xe container	
						4933115	Dịch vụ vận tải hàng hóa loại khô	
						4933116	Dịch vụ vận tải động vật sống	
						4933117	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng xe chuyên dụng khác (xe đầu kéo, tafooc...)	
						4933118	Dịch vụ vận tải thư và bưu phẩm, bưu kiện	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						4933119	Dịch vụ vận tải hàng hóa loại khác chưa phân loại vào đâu	Gồm dịch vụ vận tải hàng hóa loại khác chưa được phân loại ở trên.
					493312	4933120	Dịch vụ cho thuê ô tô chuyên dụng có kèm người điều khiển	
				49332	493320		Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng)	
						4933201	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng)	Gồm dịch vụ vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng) như: dịch vụ vận tải phế liệu, phế thải, rác thải không đi kèm hoạt động thu gom hoặc đổ phế liệu, phế thải, rác thải.
						4933202	Dịch vụ cho thuê ô tô vận tải hàng hóa loại khác có kèm người điều khiển	Gồm dịch vụ cho thuê ô tô vận tải hàng hóa loại khác có kèm người điều khiển như: dịch vụ vận chuyển đồ đạc gia đình, thiết bị văn phòng,...
				49333	493330	4933300	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng xe có động cơ loại khác	
				49334	493340	4933400	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng xe thô sơ	
				49339	493390	4933900	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác	
	50						Dịch vụ vận tải đường thủy	
		501					Dịch vụ vận tải ven biển và viễn dương	
			5011				Dịch vụ vận tải hành khách ven biển và viễn dương	
				50111			Dịch vụ vận tải hành khách ven biển	
					501111		Dịch vụ vận tải hành khách ven biển	
						5011111	Dịch vụ vận tải hành khách ven biển bằng phà	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						5011112	Dịch vụ vận tải hành khách ven biển bằng tàu thủy	
						5011119	Dịch vụ vận tải hành khách ven biển khác	
					501112	5011120	Dịch vụ cho thuê tàu vận tải hành khách ven biển có kèm người điều khiển	
				50112			Dịch vụ vận tải hành khách viễn dương	
					501121		Dịch vụ vận tải hành khách viễn dương	
						5011211	Dịch vụ vận tải hành khách viễn dương bằng tàu thủy	
						5011219	Dịch vụ vận tải hành khách viễn dương khác	
					501122	5011220	Dịch vụ cho thuê tàu vận tải hành khách viễn dương có kèm người điều khiển	
			5012				Dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	
				50121			Dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển	
					501211		Dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển	
						5012111	Dịch vụ vận tải hàng hóa đông lạnh bằng tàu đông lạnh	
						5012112	Dịch vụ vận tải dầu thô và xăng dầu tinh chế bằng tàu chở dầu	
						5012113	Dịch vụ vận tải chất lỏng khác hoặc khí ga bằng tàu chở dầu	
						5012114	Dịch vụ vận tải các công ten nơ bằng tàu chuyên chở công ten nơ	
						5012115	Dịch vụ vận tải hàng hóa khô	
						5012119	Dịch vụ vận tải hàng hóa khác	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					501212		Dịch vụ cho thuê tàu chở hàng có kèm người điều khiển; dịch vụ kéo đẩy	
						5012121	Dịch vụ cho thuê tàu chở hàng có kèm người điều khiển	
						5012122	Dịch vụ kéo đẩy	Gồm dịch vụ kéo đẩy như: dịch vụ kéo tàu thuyền trên sông nước nội địa do tàu dất, kể cả dịch vụ kéo những dân khoan dầu lửa, cần cầu nổi, tàu nạo vét, phao và những thân tàu và tàu chưa đóng xong trên cơ sở lệ phí hoặc hợp đồng dịch vụ kéo những tàu đi trên sông nước nội địa bị tai nạn cũng được phân loại vào đây.
				50122			Dịch vụ vận tải hàng hóa viễn dương	
					501221		Dịch vụ vận tải hàng hóa viễn dương	
						5012211	Dịch vụ vận tải hàng hóa đông lạnh bằng tàu đông lạnh	
						5012212	Dịch vụ vận tải dầu thô và xăng dầu tinh chế bằng tàu chở dầu	
						5012213	Dịch vụ vận tải chất lỏng khác hoặc khí ga bằng tàu chở dầu	
						5012214	Dịch vụ vận tải các công-ten-nơ bằng tàu chuyên chở công-ten-nơ	
						5012215	Dịch vụ vận tải hàng hóa khô	
						5012219	Dịch vụ vận tải hàng hóa khác	
					501222		Dịch vụ cho thuê tàu chở hàng có kèm người điều khiển; dịch vụ kéo đẩy	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						5012221	Dịch vụ cho thuê tàu chở hàng có kèm người điều khiển	
						5012222	Dịch vụ kéo đẩy	Gồm dịch vụ kéo đẩy như: dịch vụ kéo tàu thuyền trên biển viễn duơng do tàu dất, kể cả dịch vụ kéo những dàn khoan dầu lửa, cần cầu nổi, tàu nạo vét, phao và những thân tàu và tàu chưa đóng xong trên cơ sở lệ phí hoặc hợp đồng dịch vụ kéo những tàu đi trên sông nước nội địa bị tai nạn cũng được phân loại vào đây.
		502					Dịch vụ vận tải đường thủy nội địa	
			5021				Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy nội địa	
				50211			Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới	
					502111		Dịch vụ vận tải hành khách bằng phương tiện cơ giới	
						5021111	Dịch vụ vận tải hành khách bằng tàu thủy	
						5021112	Dịch vụ vận tải hành khách bằng phà	
						5021113	Dịch vụ vận tải hành khách phục vụ đi chơi, tham quan	
						5021119	Dịch vụ vận tải hành khách bằng phương tiện cơ giới khác	
					502112	5021120	Dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải cơ giới có kèm người điều khiển	
				50212			Dịch vụ vận tải hành khách đường thủy nội địa bằng phương tiện thô sơ	
					502121		Dịch vụ vận tải hành khách bằng phương tiện thô sơ	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						5021211	Dịch vụ vận tải hành khách bằng thuyền	
						5021212	Dịch vụ vận tải hành khách bằng ghe	
						5021213	Dịch vụ vận tải hành khách phục vụ đi chơi, tham quan	
						5021219	Dịch vụ vận tải hành khách bằng phương tiện thô sơ khác	
					502122	5021220	Dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải thô sơ có kèm người điều khiển	
			5022				Dịch vụ vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	
				50221			Dịch vụ vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới	
					502211		Dịch vụ vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới	
						5022111	Dịch vụ vận tải hàng hóa đông lạnh bằng tàu đông lạnh	
						5022112	Dịch vụ vận tải dầu thô và xăng dầu tinh chế bằng tàu chở dầu	
						5022113	Dịch vụ vận tải chất lỏng khác hoặc khí ga bằng tàu chở dầu	
						5022114	Dịch vụ vận tải các công-ten-nơ bằng tàu chuyên chở công-ten-nơ	
						5022115	Dịch vụ vận tải hàng hóa khô	
						5022119	Dịch vụ vận tải hàng hóa khác	
					502212		Dịch vụ cho thuê tàu chở hàng có kèm người điều khiển; dịch vụ kéo đẩy	
						5022121	Dịch vụ cho thuê tàu chở hàng có kèm người điều khiển	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						5022122	Dịch vụ kéo đẩy	
				50222			Dịch vụ vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện thô sơ	
					502221	5022210	Dịch vụ vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện thô sơ	
					502222		Dịch vụ cho thuê phương tiện thô sơ chở hàng có kèm người điều khiển; dịch vụ kéo đẩy	
						5022221	Dịch vụ cho thuê tàu chở hàng có kèm người điều khiển	
						5022222	Dịch vụ kéo đẩy	
	51						Dịch vụ vận tải hàng không	
		511	5110				Dịch vụ vận tải hành khách hàng không	
				51101			Dịch vụ vận tải hành khách hàng không theo tuyến và lịch trình cố định	
					511011	5110110	Dịch vụ vận tải hành khách hàng không nội địa theo tuyến và lịch trình cố định	
					511012	5110120	Dịch vụ vận tải hành khách hàng không quốc tế theo tuyến và lịch trình cố định	
				51109			Dịch vụ vận tải hành khách hàng không loại khác	
					511091	5110910	Dịch vụ vận tải hành khách hàng không nội địa không theo tuyến và lịch trình cố định, ngoại trừ mục đích phục vụ tham quan	
					511092	5110920	Dịch vụ vận tải hành khách hàng không quốc tế không theo tuyến và lịch trình	
					511093	5110930	Dịch vụ cho thuê phương tiện vận chuyển hành khách hàng không có kèm người điều khiển	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
		512	5120				Dịch vụ vận tải hàng hóa hàng không	
				51201			Dịch vụ vận tải hàng hóa hàng không theo tuyến và lịch trình cố định	
					512011	5120110	Dịch vụ vận chuyển thư từ, bưu kiện	
					512012	5120120	Dịch vụ vận chuyển hàng hóa khác theo lịch trình	
					512013	5120130	Dịch vụ vận chuyển hàng hóa khác không theo lịch trình	
				51209	512090	5120900	Dịch vụ vận tải hàng hóa hàng không loại khác	
I							DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG	
	55						Dịch vụ lưu trú	
		551	5510				Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	
				55101	551010	5510100	Dịch vụ khách sạn	Gồm dịch vụ khách sạn như: dịch vụ cung cấp cơ sở lưu trú là khách sạn từ hạng 1 đến 5 sao, quy mô từ 15 phòng ngủ trở lên với các trang thiết bị, tiện nghi và dịch vụ cần thiết cho khách du lịch, gồm: khách sạn được xây dựng thành khối, khách sạn nổi, khách sạn thương mại, khách sạn nghỉ dưỡng, có kèm theo dịch vụ dọn phòng hàng ngày, có thể đi kèm với các dịch vụ khác như ăn uống, chỗ đỗ xe, dịch vụ giặt là, bể bơi, phòng tập, dịch vụ giải trí, phòng họp và thiết bị phòng họp.

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
				55102	551020	5510200	Dịch vụ biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày	Gồm dịch vụ biệt thự hoặc dịch vụ lưu trú ngắn ngày như: - Biệt thự du lịch có sân vườn, cơ sở vật chất, trang thiết bị, tiện nghi và dịch vụ cần thiết cho khách du lịch; - Căn hộ cho khách du lịch lưu trú ngắn ngày có trang bị sẵn đồ đạc, có trang bị bếp và dụng cụ nấu ăn... để khách tự phục vụ trong thời gian lưu trú.
				55103	551030	5510300	Dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày	Gồm dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ lưu trú ngắn ngày như: nhà khách, nhà nghỉ với các trang thiết bị, tiện nghi và dịch vụ cần thiết cho khách du lịch nhưng không đạt điều kiện để xếp hạng sao. Có kèm theo dịch vụ dọn phòng hàng ngày, các dịch vụ khác như ăn uống, chỗ đỗ xe, dịch vụ giặt là...
				55104	551040	5510400	Dịch vụ nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự	Nhóm này gồm dịch vụ nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự như dịch vụ nhà trọ, phòng trọ là nhà dân có phòng cho khách thuê trọ với các trang thiết bị, tiện nghi tối thiểu cần thiết cho khách.
		559	5590				Dịch vụ lưu trú khác	
				55901	559010		Dịch vụ ký túc xá học sinh, sinh viên	
						5590101	Dịch vụ lưu trú, phòng ở cho học sinh, sinh viên cư trú và ký túc xá	Gồm dịch vụ lưu trú, phòng ở cho học sinh, sinh viên cư trú và ký túc xá như: dịch vụ cung cấp cơ sở lưu trú dài hạn (ký túc xá) cho học sinh, sinh viên các trường phổ thông, trung học, cao đẳng hoặc đại học, được thực hiện bởi các đơn vị hoạt động riêng.

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						5590102	Dịch vụ lưu trú, phòng ở cho công nhân trong các khu nhà tập thể hoặc các khu lều	
				55902	559020	5590200	Dịch vụ nghỉ trọ trên xe lưu động, lều quán, trại dùng để nghỉ tạm	Gồm dịch vụ nghỉ trọ trên xe lưu động, lều quán, trại dùng để nghỉ tạm như dịch vụ cung cấp cơ sở lưu trú ngắn hạn là phương tiện lưu trú làm bằng vải, bạt được sử dụng cho khách du lịch trong bãi cắm trại, du lịch dã ngoại.
				55909	559090	5590900	Dịch vụ lưu trú khác chưa được phân vào đâu	Gồm dịch vụ lưu trú khác chưa được phân vào đâu như dịch vụ cung cấp cơ sở lưu trú ngắn hạn hoặc dài hạn cho khách thuê trọ chưa được phân loại ở trên.
	56						Dịch vụ ăn uống	
		561	5610				Dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	
				56101	561010	5610100	Dịch vụ nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh)	Gồm dịch vụ trong các nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống. Khách hàng được phục vụ hoặc khách hàng tự chọn các món ăn được bày sẵn, có thể ăn tại chỗ hoặc mua món ăn đem về.
				56102	561020	5610200	Cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh	
				56109	561090	5610900	Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác	Gồm dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác như: - Quán ăn tự phục vụ; - Quán ăn nhanh; - Cửa hàng bán đồ ăn mang về; - Xe thùng bán kem; - Xe bán hàng ăn lưu động; - Hàng ăn uống trên phố, trong chợ;

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
								- Dịch vụ nhà hàng, quán bar trên tàu, thuyền, phương tiện vận tải nếu hoạt động này không do đơn vị vận tải thực hiện mà được làm bởi đơn vị khác.
		562					Dịch vụ cung cấp ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên và dịch vụ ăn uống khác	
			5621	56210	562100	5621000	Dịch vụ cung cấp ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	Gồm dịch vụ chuẩn bị và cung cấp thức ăn dựa trên cơ sở hợp đồng với khách hàng, tại các cơ quan chính quyền, cơ quan thương mại... và cho các sự kiện đặc biệt (đám cưới, tiệc,...)
			5629	56290	562900	5629000	Dịch vụ ăn uống khác	Gồm dịch vụ ăn uống khác như: - Dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể; - Dịch vụ chuẩn bị thức ăn khác và đồ uống có liên quan được cung cấp bởi các quán bán hàng đồ ăn nhẹ, cửa hàng đồ ăn nhanh không có chỗ ngồi, các tiện nghi để mua thức ăn mang về,...; - Dịch vụ cung cấp thức ăn được chuẩn bị trong nhà nhờ máy bán hàng tự động;
		563	5630				Dịch vụ phục vụ đồ uống	
				56301	563010	5630100	Dịch vụ trong quán rượu, bia, quầy bar	
				56302	563020	5630200	Dịch vụ trong quán cà phê, giải khát	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
				56309	563090	5630900	Dịch vụ phục vụ đồ uống khác	Gồm dịch vụ phục vụ đồ uống khác như: Dịch vụ của các quán chế biến và phục vụ khách hàng tại chỗ các loại đồ uống như: cà phê, nước sinh tố, nước mía, nước quả, quán chè các loại,...; dịch vụ của các xe bán rong đồ uống,..
J							THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	
	58						Sản phẩm xuất bản	
		581					Sách, ấn phẩm định kỳ và các ấn phẩm khác xuất bản	
			5811				Sách xuất bản	
				58112			Sách xuất bản khác	
					581121		Sách in	
						5811211	Sách giáo khoa xuất bản	
						5811212	Sách chuyên ngành, sách kỹ thuật và sách nghiên cứu xuất bản	
						5811213	Sách truyện thiếu nhi xuất bản	
						5811214	Từ điển và sách bách khoa xuất bản	
						5811215	Tập bản đồ và sách có bản đồ khác xuất bản	
						5811219	Sách in khác, sách thông tin, tờ rơi và sách tương tự xuất bản	
					581122	5811220	Sách ở dạng băng, đĩa mềm và vật mang tin khác xuất bản	Gồm sách xuất bản ở dạng băng, đĩa mềm và vật mang tin khác như: hệ thống điều hành, kinh doanh và các ứng dụng khác; chương trình trò chơi máy tính;
					581123	5811230	Quảng cáo trong sách khác	
					581124	5811240	Dịch vụ đại lý xuất bản sách khác	
					581125	5811250	Dịch vụ bản quyền xuất bản sách khác	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
			5812				Danh mục chỉ dẫn và địa chỉ xuất bản	
				58121			Danh mục chỉ dẫn và địa chỉ trực tuyến xuất bản	
					581211	5812110	Danh mục chỉ dẫn và địa chỉ trực tuyến xuất bản	
					581212	5812120	Dịch vụ bản quyền sử dụng các danh mục chỉ dẫn và địa chỉ trực tuyến xuất bản	
				58122			Danh mục chỉ dẫn và địa chỉ in xuất bản	
					581221	5812210	Danh mục chỉ dẫn và địa chỉ in xuất bản	
					581222	5812220	Dịch vụ bản quyền sử dụng các danh mục chỉ dẫn và địa chỉ in xuất bản	
			5813				Báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ xuất bản	
				58132			Báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ khác xuất bản	
					581321	5813210	Báo khác	
					581322	5813220	Quảng cáo trong báo khác	
					581323		Tạp chí và các ấn phẩm định kỳ khác	
						5813231	Tờ tập san và các ấn phẩm định kỳ khác	
						5813232	Quảng cáo trong tập san và các ấn phẩm định kỳ khác	
					581324	5813240	Dịch vụ giấy phép xuất bản tạp chí và ấn phẩm định kỳ khác	
			5819				Ấn phẩm xuất bản khác	
				58192			Ấn phẩm xuất bản khác	
					581921		Ấn phẩm in xuất bản khác	
						5819211	Bưu thiếp, thiệp chúc mừng và các loại tương tự	
						5819212	Tranh ảnh	
						5819213	Vé tàu xe, lịch	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						5819214	Tem thư chưa sử dụng, tem hải quan hoặc các loại tem tương tự; giấy đóng dấu tem; mẫu séc; giấy bạc; giấy chứng nhận chứng khoán, cổ phiếu và các tài liệu có tiêu đề tương tự	
						5819215	Tài liệu, ca-ta-lô quảng cáo thương mại và các tài liệu tương tự	
						5819219	Ấn phẩm in xuất bản khác chưa được phân vào đâu	
					581922	5819220	Dịch vụ giấy phép xuất bản ấn phẩm khác	
	59						Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	
		591					Dịch vụ điện ảnh và sản xuất chương trình truyền hình	
			5911				Dịch vụ sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	
				59111			Phim điện ảnh	
					591111		Dịch vụ sản xuất chương trình phim điện ảnh	
						5911111	Dịch vụ sản xuất phim điện ảnh	
						5911112	Dịch vụ xúc tiến và quảng cáo phim điện ảnh	
					591112		Sản phẩm phim điện ảnh	
						5911121	Bản gốc phim điện ảnh	
						5911122	Kỹ xảo điện ảnh	
						5911123	Phim ảnh thu vào băng đĩa và các phương tiện vật lý khác	
						5911124	Phim điện ảnh tải trên mạng xuống khác	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					591113	5911130	Dịch vụ bán không gian và thời gian quảng cáo trên phim điện ảnh	
				59112			Phim video	
					591121		Dịch vụ sản xuất phim video	
						5911211	Dịch vụ sản xuất phim video	
						5911212	Dịch vụ xúc tiến và quảng cáo phim video	
					591122		Sản phẩm phim video	
						5911221	Bản gốc phim video	
						5911222	Kỹ xảo video	
						5911223	Phim video thu vào băng đĩa và các phương tiện vật lý khác	
						5911224	Phim video tải trên mạng xuống khác	
					591123	5911230	Dịch vụ bán không gian và thời gian quảng cáo trên phim video	
				59113			Chương trình truyền hình	
					591131		Dịch vụ sản xuất chương trình truyền hình	
						5911311	Dịch vụ sản xuất chương trình truyền hình	
						5911312	Dịch vụ xúc tiến và quảng cáo chương trình truyền hình	
					591132		Sản phẩm chương trình truyền hình	
						5911321	Bản gốc chương trình truyền hình	
						5911322	Kỹ xảo chương trình truyền hình	
						5911323	Chương trình truyền hình thu vào băng đĩa và các phương tiện vật lý khác	
						5911324	Chương trình truyền hình tải trên mạng xuống khác	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					591133	5911330	Dịch vụ bán không gian và thời gian quảng cáo trên chương trình truyền hình	
			5912	59120			Dịch vụ hậu kỳ	
					591201	5912010	Dịch vụ biên tập nghe nhìn	
					591202	5912020	Dịch vụ truyền và nhân bản phim gốc	
					591203	5912030	Dịch vụ hiệu chỉnh màu sắc và phục hồi số liệu	
					591204	5912040	Dịch vụ hiệu ứng nghe nhìn	
					591205	5912050	Dịch vụ phim hoạt hình	
					591206	5912060	Dịch vụ lời bình, tiêu đề phim và ghi phụ đề cho phim	
					591207	5912070	Dịch vụ thiết kế và biên tập âm thanh	
					591209	5912090	Dịch vụ hậu kỳ phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình khác	
			5913	59130	591300		Dịch vụ phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	
						5913001	Dịch vụ cấp phép bản quyền và lưu trữ	
						5913002	Dịch vụ phát hành	
			5914				Dịch vụ chiếu phim	
				59141	591410		Dịch vụ chiếu phim cố định	
						5914101	Dịch vụ chiếu phim điện ảnh cố định	
						5914102	Dịch vụ chiếu phim video cố định	
				59142	591420		Dịch vụ chiếu phim lưu động	
						5914201	Dịch vụ chiếu phim điện ảnh lưu động	
						5914202	Dịch vụ chiếu phim video lưu động	
		592	5920	59200			Dịch vụ ghi âm và xuất bản âm nhạc	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					592001		Dịch vụ ghi âm và thu âm; thu âm nguyên bản	
						5920011	Dịch vụ thu âm	
						5920012	Dịch vụ thu âm tại chỗ	
						5920013	Bản gốc thu âm	
					592002		Âm nhạc xuất bản	
						5920021	Nhạc in thành sách	
						5920022	Nhạc điện tử	
						5920023	Băng đĩa nhạc hoặc các phương tiện vật lý khác	
						5920024	Băng đĩa nhạc khác	
						5920025	Nhạc tải trên mạng xuống	
					592003		Dịch vụ giấy phép bản quyền sử dụng bản gốc âm nhạc	
						5920031	Dịch vụ giấy phép bản quyền sử dụng bản gốc âm nhạc	
						5920032	Dịch vụ phát hành âm nhạc	
N							DỊCH VỤ HÀNH CHÍNH VÀ HỖ TRỢ	
	79						Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	
		791					Dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch	
			7911	79110			Dịch vụ của đại lý du lịch	
					791101		Dịch vụ của đại lý du lịch trong việc đặt vé giao thông	
						7911011	Dịch vụ đặt vé máy bay	Gồm: - Dịch vụ đặt vé máy bay cho: + Đường bay nội địa + Đường bay quốc tế
						7911012	Dịch vụ đặt vé tàu hoả	Dịch vụ đặt chỗ trước cho vé tàu hoả
						7911013	Dịch vụ đặt vé xe buýt	Dịch vụ đặt vé cho vận chuyển bằng xe buýt

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						7911014	Dịch vụ đặt thuê xe	Dịch vụ đặt chỗ trước để thuê xe
						7911019	Dịch vụ đặt vé khác	Gồm dịch vụ đặt vé trước cho các dịch vụ khác chưa được phân vào đâu: - Dịch vụ đặt vé trước cho vận chuyển bằng phà - Dịch vụ đặt vé máy bay tuyến ngắn - Dịch vụ đặt vé vận chuyển khác chưa được phân vào đâu
					791102		Dịch vụ của đại lý du lịch trong việc đặt vé nơi ở, chuyển đi và du lịch trọn gói	
						7911021	Dịch vụ đặt vé nơi ở	Gồm: - Dịch vụ đặt vé nơi ở cho: + Tuyến nội địa + Tuyến quốc tế - Dịch vụ thanh toán trực tiếp cho người chủ sở hữu bất động sản như nhà hoặc căn hộ
						7911022	Dịch vụ đặt vé chuyển đi	Dịch vụ đặt vé cho chuyển đi: - Một ngày hoặc ít hơn một ngày - Nhiều hơn một ngày
						7911023	Dịch vụ đặt vé trọn gói	Gồm: - Dịch vụ đặt vé trọn gói nội địa - Dịch vụ đặt vé trọn gói quốc tế
			7912	79120	791200		Dịch vụ điều hành tua du lịch	
						7912001	Dịch vụ điều hành tua du lịch cho việc sắp xếp và tập hợp các đoàn du lịch	Gồm: - Dịch vụ sắp xếp, tập hợp, và marketing đoàn du lịch trọn gói: + Chuẩn bị tua du lịch trọn gói, nội địa và quốc tế + Tập hợp tua du lịch trọn gói cho các nhóm, nội địa và quốc tế

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
								Gói này thường gồm: mua và bán lại việc vận chuyển khách và hành lý, dịch vụ ở, thực phẩm và tham quan. Kết quả của tour trọn gói có thể được bán cho tư nhân hoặc bán cho người buôn trong các hãng du lịch hoặc các dịch vụ điều hành du lịch khác.
						7912002	Dịch vụ quản lý tua du lịch	Dịch vụ quản lý tài khoản riêng của du lịch
		799	7990	79900			Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	
					799001		Dịch vụ xúc tiến du lịch và các thông tin về du khách	
						7990011	Dịch vụ xúc tiến du lịch	Gồm dịch vụ xúc tiến du lịch trên các nước, vùng và cộng đồng
						7990012	Dịch vụ thông tin về du khách	Gồm dịch vụ cung cấp thông tin đến du khách hoặc khách hàng tiềm năng về nơi đến qua cuốn sách du lịch nhỏ
					799002	7990020	Dịch vụ hướng dẫn du lịch	Gồm: - Dịch vụ hướng dẫn du lịch bởi các hãng hướng dẫn du lịch Loại trừ: - Dịch vụ phiên dịch, được phân vào nhóm 7490914 - Dịch vụ hướng dẫn câu cá, săn bắn và leo núi, được phân vào nhóm 9319093
					799009		Dịch vụ đặt trước khác chưa được phân vào đâu	
						7990091	Dịch vụ chia sẻ thời gian	Gồm dịch vụ đặt trước/trao đổi (thường dựa vào vị trí) cho việc chia sẻ thời gian

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						7990092	Dịch vụ đặt chỗ trung tâm hội nghị, họp báo và triển lãm	
						7990099	Dịch vụ đặt chỗ vé xem sự kiện, giải trí và các dịch vụ đặt trước khác chưa được phân vào đâu	Gồm dịch vụ đặt chỗ trước trong các sự kiện như trình diễn sân khấu, hoà nhạc hoặc thể thao
R							DỊCH VỤ NGHỆ THUẬT, VUI CHƠI VÀ GIẢI TRÍ	
	90	900	9000	90000			Dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí	
					900001	9000010	Dịch vụ nghệ thuật biểu diễn	Gồm: - Dịch vụ của các diễn viên, độc giả, ca sỹ, nhà soạn nhạc, diễn viên múa, người biểu diễn nhào lộn, phát thanh viên/người dẫn chương trình trên truyền hình, người diễn thuyết, diễn giả, các nghệ sỹ biểu diễn xiếc và các nghệ sỹ biểu diễn khác - Dịch vụ làm người mẫu độc lập.
					900002		Dịch vụ hỗ trợ nghệ thuật biểu diễn	
						9000021	Dịch vụ sản xuất và trình diễn sự kiện nghệ thuật biểu diễn	Gồm dịch vụ sản xuất và trình diễn đối với: + Nhà hát, nhạc kịch, ba lê, hài nhạc kịch, biểu diễn hoà nhạc. + Biểu diễn múa rối + Biểu diễn xiếc.
						9000022	Dịch vụ tổ chức và quảng cáo sự kiện nghệ thuật biểu diễn	Gồm dịch vụ tổ chức và quảng bá đối với: + Nhà hát, nhạc kịch, ba lê, hài nhạc kịch, biểu diễn hoà nhạc. + Biểu diễn múa rối + Biểu diễn xiếc.
						9000029	Dịch vụ hỗ trợ khác cho nghệ thuật biểu diễn	Gồm: - Dịch vụ quản lý về quyền đối với các tác phẩm về nghệ thuật, văn học, âm nhạc, loại trừ các tác phẩm về nghệ thuật quay phim và tác phẩm nghe nhìn.

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
								- Dịch vụ hỗ trợ nghệ thuật biểu diễn về thiết kế sân khấu, thiết kế trang phục, thiết kế ánh sáng. - Dịch vụ hỗ trợ khác đối với nghệ thuật biểu diễn chưa được phân vào đâu (tắm màn vẽ căng sau sân khấu và các đồ vật dùng trang trí sân khấu, các thiết bị về âm thanh và ánh sáng phục vụ cho biểu diễn nghệ thuật). Loại trừ: - Dịch vụ quản lý về bản quyền của phim điện ảnh, được phân vào mã 59130.
					900003		Sáng tác nghệ thuật	
						9000031	Dịch vụ do các tác giả, các nhà soạn nhạc, nhà điêu khắc và các nghệ sĩ khác cung cấp, loại trừ các nghệ sĩ biểu diễn	Gồm: - Dịch vụ của cá nhân các nghệ sĩ như nhà soạn nhạc, nhà điêu khắc, họa sỹ, người vẽ tranh biếm họa, thợ chạm khắc,... - Dịch vụ của cá nhân các nhà viết văn về tất cả các chủ đề, Gồm: cả viết về hư cấu và về chuyên môn. - Dịch vụ của các nhà báo độc lập. - Dịch vụ phục chế các tác phẩm nghệ thuật. Loại trừ: - Dịch vụ phục chế đàn organ và các nhạc cụ biểu diễn khác, được phân vào mã 33190 - Dịch vụ sản xuất phim điện ảnh và phim video, được phân vào mã 59111 và 59112 - Dịch vụ phục chế đồ nội thất (loại trừ phục chế các loại đồ nội thất), được phân vào mã 95240.

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						9000032	Tác phẩm nghệ thuật gốc của các tác giả, các nhà soạn nhạc và các nghệ sĩ khác loại trừ các nghệ sĩ biểu diễn, họa sĩ, nghệ sĩ đồ họa và nhà điêu khắc	
						9000033	Tác phẩm nghệ thuật gốc của các họa sĩ, các nghệ sĩ đồ họa và nhà điêu khắc	Gồm: - Tranh hội họa, tranh đồ họa và tranh vẽ bằng phấn màu, tác phẩm chạm khắc gỗ, tranh in và tranh in đá, các tác phẩm điêu khắc và tượng gỗ, bằng mọi chất liệu. Loại trừ: - Sản xuất tượng, không phải nguyên bản nghệ thuật
					900004	9000040	Dịch vụ của cơ sở hoạt động nghệ thuật	Gồm: - Dịch vụ hoạt động của các phòng hoà nhạc, nhà hát, nhà hát opera, phòng nhạc, Gồm: cả dịch vụ về vé xem biểu diễn. - Dịch vụ hoạt động của các trung tâm đa mục đích và các cơ sở tương tự với ưu thế về văn hoá. Loại trừ: - Dịch vụ của rạp chiếu phim, được phân vào mã 59141 - Dịch vụ đại lý bán vé, được phân vào mã 79110 - Dịch vụ hoạt động của các loại bảo tàng, được phân vào mã 91020 - Dịch vụ hoạt động của các sân vận động và các đấu trường sử dụng cho nhiều mục đích, được phân vào mã 93110
	91						Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	
		910					Dịch vụ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
			9101	91010			Dịch vụ của thư viện và lưu trữ	
					910101	9101010	Dịch vụ thư viện	Gồm: - Các dịch vụ về thu thập, phân loại thư mục, bảo tồn và thu hồi các loại sách và các loại tương tự. - Dịch vụ cho thuê sách và đĩa ghi âm - Dịch vụ thư viện cung cấp ảnh và phim điện ảnh Loại trừ: - Dịch vụ thuê băng video và DVDs, được phân vào mã 77220 - Dịch vụ thuê sách, phân vào mã 77290.
					910102	9101020	Dịch vụ lưu trữ	
			9102	91020			Dịch vụ bảo tồn, bảo tàng	
					910201	9102010	Dịch vụ bảo tàng	Gồm: - Dịch vụ trưng bày các bộ sưu tập về mọi lĩnh vực (nghệ thuật, khoa học và công nghệ, lịch sử) - Dịch vụ quản lý và bảo quản các bộ sưu tập - Tổ chức các buổi triển lãm lưu động về bộ sưu tập Loại trừ: - Dịch vụ trưng bày và bảo quản các bộ sưu tập - Tổ chức các buổi triển lãm lưu động về bộ sưu tập - Dịch vụ phục chế các tác phẩm nghệ thuật và các đồ vật sưu tập bảo tàng, được phân vào mã 900003 - Dịch vụ thư viện và lưu trữ được phân vào mã 91010 - Dịch vụ các khu di tích được công trình lịch sử, được phân vào mã 9102030 - Dịch vụ vườn bách thú được phân vào mã 9103010

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					910202	9102020	Sưu tập của bảo tàng	Gồm các bộ sưu tập và đồ vật của các nhà sưu tập về lịch sử, về dân tộc học, động vật học, thực vật học, khoáng vật học, giải phẫu hoặc các bộ sưu tập về tiền đức
					910203	9102030	Dịch vụ của khu di tích và các công trình lịch sử và các khu dành cho khách thăm quan tương tự	Gồm: - Dịch vụ hoạt động, tiếp cận và thăm quan các di tích và công trình lịch sử và các công trình kỷ niệm - Dịch vụ bảo tồn các di tích và công trình lịch sử và các công trình kỷ niệm Loại trừ: - Dịch vụ phục chế và nâng cấp các di tích và công trình lịch sử, được phân vào mã F.
			9103	91030			Dịch vụ của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên	
					910301	9103010	Dịch vụ của các vườn bách thảo, bách thú	Gồm: - Dịch vụ hoạt động, tiếp cận và thăm quan các khu vườn bách thú, bách thảo - Dịch vụ bảo tồn và gìn giữ các khu vườn bách thú, bách thảo Loại trừ: - Dịch vụ bảo tồn tự nhiên, được phân vào mã 9103020
					910302	9103020	Dịch vụ của các khu bảo tồn tự nhiên, Gồm: cả dịch vụ bảo tồn động vật hoang dã	Gồm: - Dịch vụ hoạt động, tiếp cận và thăm quan các khu vườn quốc gia, khu vườn tự nhiên các khu bảo tồn - Dịch vụ giám sát các khu vườn quốc gia, khu vườn tự nhiên và các khu bảo tồn - Dịch vụ bảo tồn và gìn giữ các khu vườn quốc gia, khu vườn tự nhiên và các khu bảo tồn

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
								Loại trừ: - Dịch vụ hoạt động của các khu dành cho săn bắn và câu cá giải trí, được phân vào mã 93190
		931					Dịch vụ thể thao	
			9311	93110	931100	9311000	Dịch vụ của các cơ sở thể thao	Gồm: - Dịch vụ của các cơ sở tổ chức các sự kiện thể thao trong nhà hoặc ngoài trời, như sân vận động, đấu trường, bể bơi, sân tennis, sân golf, sân trượt băng... - Hoạt động của các đường đua ô tô, đua chó và đua ngựa - Dịch vụ tổ chức và vận hành các sự kiện thể thao chuyên nghiệp và nghiệp dư trong nhà hoặc ngoài trời của các nhà tổ chức sở hữu các cơ sở riêng. Loại trừ: - Dịch vụ vận hành thang kéo trượt tuyết, được phân vào mã 49329 - Cho thuê các thiết bị giải trí và thể thao, được phân vào mã 77210 - Dịch vụ của các cơ sở thể dục thẩm mỹ, được phân vào mã 9319010 - Dịch vụ công viên và bãi biển, được phân vào mã 9329011
			9312	93120	931200	9312000	Dịch vụ của các câu lạc bộ thể thao	Gồm: - Dịch vụ tổ chức và quản lý các sự kiện thể thao được cung cấp bởi các câu lạc bộ thể thao, ví dụ như câu lạc bộ bóng đá, câu lạc bộ bơi lội, câu lạc bộ bowling, câu lạc bộ golf, câu lạc bộ

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
								đấm bốc, cầu lạc bộ thể thao mùa đông, cầu lạc bộ cờ, ... Loại trừ: - Dịch vụ giảng dạy các môn thể thao của các giáo viên, huấn luyện viên riêng được phân vào mã 85510 - Dịch vụ vận hành các cơ sở thể thao, được phân vào mã 9311000 - Dịch vụ tổ chức và vận hành các sự kiện thể thao chuyên nghiệp hoặc nghiệp dư trong nhà hoặc ngoài trời của các câu lạc bộ thể thao với các cơ sở riêng của họ, được phân vào mã 9311000.
			9319	93190			Dịch vụ thể thao khác	
					931901	9319010	Dịch vụ của các cơ sở thể dục thẩm mỹ	Gồm dịch vụ thực hiện bởi các câu lạc bộ và các cơ sở thể dục thẩm mỹ và thể dục thể hình. Loại trừ: Dịch vụ giảng dạy các môn thể thao của các giáo viên, huấn luyện viên riêng, được phân vào mã 85510.
					931909		Dịch vụ thể thao khác	
						9319091	Dịch vụ thúc đẩy các sự kiện thể thao và thể thao giải trí	Gồm dịch vụ được cung cấp bởi các nhà sản xuất hoặc các nhà tài trợ các sự kiện thể thao, có hoặc không có cơ sở. Loại trừ: Tổ chức và vận hành các sự kiện thể thao chuyên nghiệp hoặc nghiệp dư trong nhà hoặc ngoài trời bởi các câu lạc bộ thể thao có hoặc không có cơ sở riêng, được phân vào mã 9311000 và 9312000

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						9319092	Dịch vụ thể dục thể thao	Gồm dịch vụ cung cấp bởi các vận động viên và người tham gia thể thao dựa trên tài khoản riêng của họ.
						9319093	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến thể thao và giải trí	Gồm: - Dịch vụ của các liên đoàn thể thao và các cơ quan điều phối - Dịch vụ của trọng tài thể thao và người bấm giờ - Dịch vụ vận hành của các khu sân bắn và câu cá thể thao - Dịch vụ hướng dẫn sân bắn - Dịch vụ hướng dẫn câu cá - Dịch vụ hướng dẫn leo núi - Dịch vụ của chuồng ngựa đua, chuồng chó đua, nhà để ô tô - Dịch vụ liên quan đến đào tạo động vật để chơi thể thao và giải trí Loại trừ: - Dịch vụ cho thuê các thiết bị thể thao, được phân vào mã 77210 - Dịch vụ liên quan đến huấn luyện chó bảo vệ, được phân vào mã 80100 - Dịch vụ của các trường thể thao và trường thi đấu, Gồm: dịch vụ được cung cấp bởi những người hướng dẫn, giáo viên, huấn luyện viên, được phân vào mã 85510
						9319099	Dịch vụ thể thao và giải trí khác	
		932					Dịch vụ vui chơi giải trí khác	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
			9321	93210	932100	9321000	Dịch vụ của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	Gồm: - Dịch vụ của các công viên vui chơi - Dịch vụ của các hội chợ vui chơi - Dịch vụ trò chơi kéo quần - Dịch vụ trò chơi đường ray xe lửa
			9329	93290			Dịch vụ vui chơi giải trí khác	
					932901		Dịch vụ giải trí khác chưa được phân vào đâu	
						9329011	Dịch vụ công viên giải trí và bãi biển	Gồm: - Dịch vụ bãi biển và công viên giải trí (không có tiện nghi ăn ở), Gồm: việc cung cấp các phương tiện như nhà tắm, tủ có khóa, ghế ngồi. Loại trừ: - Dịch vụ hoạt động của các nơi cắm trại, nơi cắm trại giải trí, nơi cắm trại để câu cá và săn bắn, địa điểm cắm trại, được phân vào mã 55902.
						9329012	Dịch vụ của các sàn nhảy, phòng hát karaoke	Gồm: - Dịch vụ của các phòng khiêu vũ, phòng nhảy, phòng hát karaoke và các cơ sở giải trí khác
						9329019	Dịch vụ giải trí khác còn lại chưa được phân vào đâu	Gồm: - Dịch vụ hoạt động của các đồi trượt tuyết - Dịch vụ hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền Loại trừ: - Dịch vụ hoạt động của đường sắt leo núi, thang trượt tuyết và đường cáp trên không, được phân vào mã 49329. - Hoạt động phục vụ đồ uống cho các sàn nhảy được phân vào mã 56301. - Dịch vụ hoạt động của các cơ sở thể thao và thể thao giải trí, được phân vào mã 9311000.

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					932909		Dịch vụ tiêu khiển khác chưa được phân vào đâu	
						9329091	Dịch vụ đốt pháo hoa và trình diễn âm thanh và ánh sáng	
						9329099	Dịch vụ tiêu khiển khác còn lại chưa được phân vào đâu	Nhóm này Gồm: - Dịch vụ giải trí khác còn lại như đấu bò, biểu diễn mô tô. Loại trừ: - Dịch vụ của nhóm gánh xiếc và đoàn kịch, được phân vào mã 9000010

Ghi chú: Phụ lục Danh mục hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng giảm mức thuế giá trị gia tăng này là một phần của Phụ lục Danh mục và nội dung hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam



Phụ lục II
Nghị định số 92/2021/NĐ-CP
ngày 7 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ

TT	Tên mẫu
Phụ lục	Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm theo Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15
Mẫu số 01-1/DS-MTHK	Danh sách hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh được miễn thuế theo Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15
Mẫu số 01/MTHK	Quyết định về việc miễn thuế phải nộp đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tại.... (tên địa bàn)... theo Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15
Mẫu số 01/TBSMT-CNKD	Thông báo miễn thuế theo Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15
Mẫu số 01-1/PL-CNKD	Bản xác định số thuế được miễn theo Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15
Phụ lục	Giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15
Mẫu số 01/MTCN	Công văn về việc đề nghị miễn tiền chậm nộp
Mẫu số 02/MTCN	Thông báo về việc không chấp thuận miễn tiền chậm nộp
Mẫu số 03/MTCN	Quyết định về việc miễn tiền chậm nộp đối với... (tên người nộp thuế)...

Phụ lục
THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐƯỢC GIẢM THEO
NGHỊ QUYẾT SỐ 406/NQ-UBTVQH15

[01] Kỳ tính thuế:

☐ Từng lần phát sinh: ngày.....tháng.....năm.....

☐ Năm 2021

[02] Lần đầu ☐

[03] Bổ sung ☐ lần thứ: ...

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

[06] Địa chỉ:

[07] Số điện thoại:

[08] Tên đại lý thuế (nếu có):

[09] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
1.	Tổng số thuế TNDN phải nộp	[10]	
	<i>Trong đó</i>		
1.1.	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh	[11]	
1.2.	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động chuyển nhượng bất động sản	[12]	
1.3.	Thuế TNDN phải nộp khác	[13]	
2.	Số thuế TNDN được giảm	[14]	
	<i>Trong đó</i>		
2.1.	Thuế TNDN được giảm của hoạt động sản xuất kinh doanh	[15]	
2.2.	Thuế TNDN được giảm của hoạt động chuyển nhượng bất động sản	[16]	
2.3.	Thuế TNDN được giảm khác	[17]	

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin đã khai.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên: ...

Chứng chỉ hành nghề số: ...

..., ngày... tháng ... năm...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

hoặc ký điện tử)

Mẫu số: 01-1/DS-MTHK

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ BAN HÀNH

DANH SÁCH HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH ĐƯỢC MIỄN THUẾ
THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 406/NQ-UBTVQH15
(Kèm theo Quyết định số/QĐ-..... ngày tháng năm.....)

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Địa chỉ kinh doanh	Số thuế được miễn theo Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15					
				Tổng số thuế được miễn	Thuế GTGT	Thuế TNCN	Thuế TTĐB	Thuế tài nguyên	Thuế BVMT

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐỘI TRƯỞNG ĐỘI...
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số: 01/MTHK

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ
BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

Số: .../QĐ-...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc miễn thuế phải nộp đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh
tại<tên địa bàn>..... theo Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15

CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC THUẾ

Căn cứ Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15;

Căn cứ các Thông báo nộp tiền đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;

Xét đề nghị của Trưởng phòng/Đội trưởng ... (tên phòng/đội có liên quan)...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn số thuế phải nộp của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tại địa bàn<tên địa bàn>..... (Danh sách kèm theo), với tổng số tiền thuế được miễn là, trong đó:

1. Thuế GTGT: đồng.
2. Thuế TNCN: đồng.
3. Thuế TTDB: đồng.
4. Thuế tài nguyên: đồng.
5. Thuế BVMT: đồng.

Điều 2. Căn cứ Quyết định này, Phòng/Đội ... (tên Phòng/Đội có liên quan)... ban hành Thông báo miễn thuế theo Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 đối từng hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Người nộp thuế có tên trong danh sách kèm theo, Trưởng phòng/Đội trưởng...(tên phòng/đội có liên quan)..... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
-;
- Lưu: VT,....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số: 01/TBSMT-CNKD

CỤC THUẾ...
CHI CỤC THUẾ ...CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../TB-CCT

..., ngày ... tháng ... năm

THÔNG BÁO**Miễn thuế theo Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15**Kính gửi: Ông/bà(tên người nộp thuế).....
Mã số thuế:
Địa chỉ:.....

Căn cứ Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15;

Chi cục Thuế(tên cơ quan thuế).... thông báo như sau:

Ông/bà được miễn số tiền thuế phải nộp là:đồng.

Nếu có ý kiến phản hồi, đề nghị ông/bà liên hệ với(tên cơ quan thuế).... theo số điện thoại: địa chỉ: để được hướng dẫn cụ thể.

Chi cục Thuế(tên cơ quan thuế).... thông báo để ông/bà được biết và thực hiện.

NGƯỜI NHẬN THÔNG BÁO THUẾ..., ngày ... tháng ... năm...
(Ký, ghi rõ họ tên)**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số: 01-1/PL-CNKD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN XÁC ĐỊNH SỐ THUẾ ĐƯỢC MIỄN
THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 406/NQ-UBTVQH15

[01] Kỳ tính thuế:

☐ Từng lần phát sinh: ngày..... tháng..... năm..... (hoặc từ ngày tháng ... năm ... đến ngày tháng năm)

☐ Tháng..... năm 2021

☐ Quý..... năm 2021

☐ Năm 2021
[02] Lần đầu ☐

[03] Bổ sung lần thứ:.....

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

[06] Địa chỉ:

[07] Số điện thoại:

[08] Tên tổ chức, cá nhân khai thuế thay (nếu có):

[09] Mã số thuế:

[10] Tên đại lý thuế (nếu có):

[11] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

TT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền thuế phát sinh phải nộp	Số tiền thuế được miễn	Số thuế phải nộp sau miễn thuế
1.	Tổng số thuế GTGT	[12]			
2.	Tổng số thuế TNCN	[13]			
3.	Tổng số thuế TTĐB	[14]			
	<i>Trong đó:</i>				
3.1.	Hàng hóa, dịch vụ A	[14a]			
3.2.	Hàng hóa, dịch vụ B	[14b]			
...	...	...			
4.	Tổng số thuế tài nguyên	[15]			
	<i>Trong đó:</i>				

TT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền thuế phát sinh phải nộp	Số tiền thuế được miễn	Số thuế phải nộp sau miễn thuế
4.1.	Tài nguyên C	[15a]			
4.2.	Tài nguyên D	[15b]			
...	...	...			
5.	Tổng số thuế BVMT	[16]			
	Trong đó:				
5.1.	Hàng hóa E...	[16a]			
5.2.	Hàng hóa G...	[16b]			
...	...	...			

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên: ...

Chứng chỉ hành nghề số: ...

..., ngày tháng ... năm

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)
hoặc ký điện tử)

Phụ lục
GIẢM THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 406/NQ-UBTVQH15
(Kèm theo Tờ khai thuế GTGT kỳ tính thuế)

[01] Tên người nộp thuế:.....

[02] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

[03] Tên đại lý thuế (nếu có):

[04] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá trị hàng hóa, dịch vụ chưa có thuế GTGT/ Doanh thu hàng hoá, dịch vụ chịu thuế	Thuế suất/Tỷ lệ tính thuế GTGT theo quy định	Thuế suất/Tỷ lệ tính thuế GTGT sau giảm	Thuế GTGT được giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)x70%	(6)=(3)x[(4)-(5)]
1.					
	...				
	Tổng cộng				

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên: ...

Chứng chỉ hành nghề số:...

..., ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)
hoặc ký điện tử)

Mẫu số: 01/MTCN

TÊN NGƯỜI NỘP THUẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

V/v đề nghị miễn tiền chậm nộp

..., ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi:(Tên cơ quan thuế)...

Tên người nộp thuế:

Mã số thuế:

Địa chỉ nhận thông báo:

Điện thoại: E-mail:

Ngành nghề kinh doanh chính:

...(Tên người nộp thuế)... đề nghị(Tên cơ quan thuế) miễn tiền
chậm nộp phát sinh trong năm 2020 và năm 2021 còn nợ theo Nghị quyết
số 406/NQ-UBTVQH15 do phát sinh lỗi trong kỳ tính thuế năm 2020 với số
tiền là: ... đồng (Viết bằng chữ: ... đồng).

...(Tên người nộp thuế)... xin gửi kèm các tài liệu (nếu có):

(1)

(2)

(Ghi rõ tên tài liệu, bản chính hay bản sao)

...(Tên người nộp thuế)... xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính
chính xác của kết quả sản xuất kinh doanh nêu trên./.

Nơi nhận:

- Như trên;

-

- Lưu: VT,...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)
hoặc ký điện tử)

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN THUẾ
BAN HÀNH THÔNG BÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

Số: .../TB-...

THÔNG BÁO
Về việc không chấp thuận miễn tiền chậm nộp

Căn cứ Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15;

Sau khi xem xét văn bản đề nghị miễn tiền chậm nộp số ngày ... tháng ... năm kèm theo hồ sơ đề nghị miễn tiền chậm nộp của.....(tên người nộp thuế), mã số thuế:, địa chỉ nhận thông báo:.....

.... (Tên cơ quan thuế)..... thông báo:

Trường hợp của(tên người nộp thuế) không thuộc đối tượng được miễn tiền chậm nộp. Lý do:

.....

.....

.....

...(Tên người nộp thuế)... có trách nhiệm nộp số tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Cơ quan thuế thông báo để ...(tên người nộp thuế) được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- ...(Tên người nộp thuế)...;

- ...;

- Lưu: VT,...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 03/MTCN

TÊN CƠ QUAN THUẾ CẤP TRÊN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TÊN CƠ QUAN THUẾ **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
BAN HÀNH QUYẾT ĐỊNH

..., ngày ... tháng ... năm ...

Số: ... /QĐ-...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc miễn tiền chậm nộp đối với... (tên người nộp thuế)...

CỤC TRƯỞNG CỤC THUẾ/CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC THUẾ

Căn cứ Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15;

Căn cứ Văn bản đề nghị miễn tiền chậm nộp số ... ngày .../.../... của ... (tên người nộp thuế).....;

Xét đề nghị của Trưởng phòng/Đội trưởng ... (tên phòng/đội có liên quan)...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn tiền chậm nộp phát sinh trong năm 2020, năm 2021 (từ ngày .../.../... đến ngày.../.../...) đối với ... (tên người nộp thuế)....., mã số thuế:....., địa chỉ:.... với số tiền là đồng (viết bằng chữ:). Cụ thể như sau:

ĐVT: Đồng Việt Nam

TT	Khoản tiền chậm nộp	Tiêu mục	Số tiền chậm nộp được miễn		
			Tổng số	Năm 2020	Năm 2021
1	Tiền chậm nộp của thuế ...				
2	Tiền chậm nộp của thuế ...				
3	Tiền chậm nộp tiền sử dụng đất				
4	Tiền chậm nộp tiền thuê đất				
...	...				
	Tổng cộng		x	x	x

Điều 2. Căn cứ vào số tiền chậm nộp được miễn nêu tại Điều 1, Phòng/Đội ... (tên phòng/đội có liên quan)... điều chỉnh lại số tiền chậm nộp của ... (tên người nộp thuế).....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. ... (Tên người nộp thuế)...., Trưởng phòng/Đội trưởng ... (tên phòng/đội có liên quan)... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

- ...;

- Lưu: VT,....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)